

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 09-6-2023
V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Hải

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Như

Ông Phạm Quốc Vượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Lan – Thư ký của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa: Ông Lê Quang Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2023 tại Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 96/2023/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2023 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2023/QĐXX-ST ngày 08 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị Kiều N, sinh năm 1983. Vắng mặt

Địa chỉ: Tổ 8, ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước

- Bị đơn: Anh Nguyễn Minh D, sinh năm 1983. Vắng mặt

Địa chỉ: Tổ 8, ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại biên bản lấy lời khai ngày 12/4/2023 và biên bản hòa giải ngày 27/4/2023, nguyên đơn chị Lê Thị Kiều N trình bày:

Chị N với anh D sau thời gian tìm hiểu và tự nguyện về chung sống với nhau từ năm 2006, có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước, có tổ chức lễ cưới theo phong tục. Hai vợ chồng chung sống với nhau tại M một thời gian sau đó đến năm 2015 thì chuyển về tổ 8, ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước sinh sống. Hai vợ chồng sống hạnh phúc với nhau được 03 năm thì bắt đầu phát sinh

mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh D thường xuyên nhậu nhẹt về chửi mắng vợ, không lo kinh tế chung của vợ chồng khiến hai vợ chồng thường xuyên cãi nhau khiến cho cuộc sống chung của vợ chồng vô cùng mệt mỏi. Trước đây chị N còn cố gắng chịu đựng nhưng sau một thời gian dài, chị N thấy anh D không chịu thay đổi, cuộc sống hôn nhân đã không còn hạnh phúc, thấy không còn chịu đựng cuộc sống như vậy nữa. Từ tháng 03/2023 chị N đã về nhà mẹ đẻ sinh sống không còn chung sống với anh D. Nay chị N khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho chị N được ly hôn với anh D.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có vay nợ của ai cũng không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/4/2023 và biên bản hòa giải ngày 27/4/2023, bị đơn anh Nguyễn Minh D trình bày:

Anh D và chị N sau thời gian tìm hiểu thì tự nguyện về chung sống với nhau năm 2006. Có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước. Từ năm 2020, do làm ăn thất bại nên không có tiền để đưa cho chị N lo cho kinh tế trong gia đình nhưng không nói với chị N để chị N khỏi lo lắng. Nhiều lúc thấy chị N lấy nhiều lý do để từ chối không cho anh D gần gũi cộng với việc hai vợ chồng không có con nên anh D hay suy nghĩ lung tung, ghen tuông rồi lâu lâu uống rượu về ức chế có mắng chửi chị N nặng lời. Anh D cũng cố gắng sửa đổi nhưng mỗi lần chị N từ chối thân mật lại khiến anh D suy nghĩ rồi ghen tuông nên tình trạng cứ bị lặp đi lặp lại. Tuy nhiên, anh D không cho đó là mâu thuẫn và do còn rất yêu thương vợ, muốn chị N cho một cơ hội để khắc phục nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có vay nợ của ai, không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tại phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Tòa án đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ, đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị N ly hôn với anh D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh D cư trú tại xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước. Tòa án xác định đây là vụ án về ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

Chị N, anh D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt, chị N có đơn xin vắng mặt, anh D vắng mặt không lý do. Tòa án quyết định giải quyết vắng mặt anh D, chị N theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự,

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của chị N thấy rằng:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của các bên cùng giấy chứng nhận kết hôn, biên bản xác minh ngày 19/5/2023 thấy rằng: Chị N và anh D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước vào năm 2006. Đây là hôn nhân hợp pháp. Theo chị N thì hai vợ chồng sống hạnh phúc được 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn và đến năm 2009 thì không còn hạnh phúc. Anh D cho rằng cuộc sống vợ chồng có trục trặc là từ năm 2020 trở lại đây. Mặc dù lời khai của các bên còn mâu thuẫn về thời gian, anh D cho rằng khúc mắc giữa 02 vợ chồng không phải là mâu thuẫn nhưng chị N cho rằng anh D hay mắng chửi vợ không lo kinh tế trong gia đình, anh D cũng thừa nhận nội dung này. Như vậy, tuy anh D cho rằng xuất phát điểm là tại chị N từ chối việc gần gũi vợ chồng cộng với việc hai vợ chồng không có con, anh D làm ăn thất bại nên khiến anh D bức bối, ghen tuông rồi chửi mắng vợ khiến cuộc sống không hạnh phúc. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa các bên đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, chị N nhất quyết muốn ly hôn nên không cần thiết kéo dài cuộc hôn nhân này. Yêu cầu của chị N về ly hôn là có căn cứ, được chấp nhận.

Về con chung: Chị N và anh D không có con chung nên không xem xét.

Về tài sản chung: Đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: Đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí:

Nguyên đơn chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 39 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

[2]. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Lê Thị Kiều N và anh Nguyễn Minh D.

Giấy chứng nhận kết hôn số 75/2006 ngày 24/5/2006 của Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước hết hiệu lực pháp luật khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Về con chung: Đương sự khai không có nên không xem xét giải quyết

Về tài sản chung: Đương sự khai không có nên không xem xét giải quyết

Về nợ chung: Đương sự khai không có nên không xem xét giải quyết

5. Về án phí: Chị Lê Thị Kiều N phải chịu án phí hôn nhân là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0014063 ngày 27/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Phước.

5. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Nơi cấp GCN kết hôn
- Lưu HS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Minh Hải